

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VASCO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VASCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VASCO TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VASCO TRADING AND PRODUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110781525

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK29.23 KĐT Hinode Royal Park, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966063999

Fax:

Email: batuong8686@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390 |
| 3. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 5.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 11. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820 |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 16. | Phá dỡ<br>(Loại trừ: Nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ: hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 33. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế cơ- điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy;<br>- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình;<br>- Giám sát công tác xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Quản lý dự án dân dụng; Quản lý dự án giao thông; Quản lý dự án hạ tầng kỹ thuật; Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Tư vấn quản lý dự án | 7110 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm bia, rượu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 43. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2022 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2391 |
| 45. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392 |
| 46. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2394 |
| 47. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2395 |
| 48. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 49. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 50. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784 |
| 54. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 59. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 60. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                              | 1621 |
| 61. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1623 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 63. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 65. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 66. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110 |
| 67. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 69. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ: Kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách tại cảng hàng không, sân bay; Kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay; Kinh doanh dịch vụ cung cấp xăng dầu tại cảng hàng không, sân bay) | 5229 |
| 72. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 73. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431 |
| 74. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2432 |
| 75. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 76. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                     | 2512 |
| 77. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 2513 |
| 78. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 79. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 80. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                   | 2814 |
| 81. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2819 |
| 82. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                    | 2593 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 83.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599        |
| 84.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2816        |
| 85.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2822        |
| 86.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2829        |
| 87.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3290        |
| 88.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3311        |
| 89.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312        |
| 90.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313        |
| 91.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 92.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3530        |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3319        |
| 94.  | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 95.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 96.  | In ấn<br>(Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 97.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812        |
| 98.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669(Chính) |
| 99.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 100. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 101. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 102. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 103. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 104. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại<br>(Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                           | 3821 |
| 105. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>(Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                 | 3822 |
| 106. | Tái chế phế liệu<br>(Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                   | 3830 |
| 107. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)                                                                                                                                                        | 3900 |
| 108. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899 |
| 109. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |

6. **Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI BÁ TUÔNG   | Việt Nam  | Căn hộ 1805, Chung cư CT3B, KĐT mới Cổ Nhuế, TDP Hoàng 7, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 30,000    | 027088000025                                                                                            |         |



